

Bản án số: 11/2019/DS-ST
Ngày 15 -11-2019
V/v tranh chấp hợp đồng
hợp tác kinh doanh

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN LÃO, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Vân.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Thắng

Bà Phạm Thị Vĩnh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tuấn Anh- Thư ký Tòa án nhân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Trần Công Tài – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 26/2019/TLST-DS ngày 25 tháng 6 năm 2019, về việc “Tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1322/2019/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 10 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 1373/2019/QĐST-DS ngày 06 tháng 11 năm 2019, giữa:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Xuân C; nơi cư trú: Số nhà X, Khu Y, thị trấn TL, huyện TL, thành phố HP; vắng mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Mạnh H - Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Nguyên Minh, Đoàn luật sư thành phố Hải Phòng (theo Giấy uỷ quyền ngày 29 tháng 5 năm 2019); có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Ông Trần Minh T và vợ là bà Đoàn Thị Thuý H; đều trú tại: Thôn KG, xã AT, huyện AL, thành phố HP); ông T có mặt; bà H vắng mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Thị Hương B; nơi cư trú: Số nhà X, Khu Y, thị trấn TL, huyện TL, thành phố HP; vắng mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo uỷ quyền của chị Nguyễn Thị Hương B: Ông Nguyễn Mạnh H - Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Nguyên Minh, Đoàn luật sư thành phố Hải Phòng (theo Giấy uỷ quyền ngày 04 tháng 10 năm 2019); có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29 tháng 5 năm 2019 của anh Nguyễn Xuân C và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo uỷ cho nguyên đơn là ông Nguyễn Mạnh H trình bày:

Năm 2018, vợ chồng anh Nguyễn Xuân C và chị Nguyễn Thị Hương B có nhu cầu tìm một địa điểm để mở cơ sở rửa xe, kinh doanh ăn uống thì ông Trần Minh T có nói với vợ chồng anh C, ông T có thửa đất ở trên mặt đường 10 khu ĐN, xã BS, huyện AD, thành phố HP đang làm cơ sở kinh doanh đá mỹ nghệ và đề nghị hợp tác kinh doanh với vợ chồng anh C để đầu tư làm cơ sở rửa xe và kinh doanh ăn uống trên địa điểm này. Ngày 14 tháng 7 năm 2018, anh Nguyễn Xuân C và vợ là Nguyễn Thị Hương B cùng ông Trần Minh T, bà Đoàn Thị Thuý H có thỏa thuận ký hợp đồng hợp tác kinh doanh cùng nhau tại khu đất trên. Theo hợp đồng, vợ chồng anh C được phép góp thêm một phần vốn để dựng tạm thêm 02 mái tôn để kinh doanh rửa xe ô tô, bán hàng ăn uống phục vụ nhu cầu khách hàng. Vợ chồng ông T vẫn kinh doanh trưng bày, bán sản phẩm điêu khắc đá mỹ nghệ. Thời hạn hợp đồng là 04 năm, từ ngày 14 tháng 7 năm 2018 đến 14 tháng 7 năm 2022, vợ chồng anh C phải đóng cho vợ chồng ông T 100.000.000 đồng/năm. Quá trình thực hiện hợp đồng, ngày 02 tháng 8 năm 2018, vợ chồng anh C đã trả cho vợ chồng ông T số tiền 100.000.000 đồng của năm 2018, hai bên có ký giấy giao nhận. Sau đó, anh C đến xây dựng cơ sở để kinh doanh (đổ sân, làm bãi rửa xe) thì bị Ủy ban nhân dân xã BS yêu cầu đình chỉ hoạt động vì hợp đồng thuê đất giữa Ủy ban nhân dân xã BS và ông T đã hết hạn từ năm 2016, Ủy ban nhân dân xã BS không cho gia hạn hợp đồng thuê đất và không cho tiếp tục kinh doanh nên anh C không thể tiến hành kinh doanh. Anh C cho rằng việc vợ chồng ông T không cho anh C biết về việc hợp đồng thuê đất đã hết hạn từ năm 2016 mà vẫn ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với anh là lừa dối anh. Anh đã nhiều lần đến yêu cầu ông T trả lại tiền nhưng ông T không thực hiện.

Anh C yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng Hợp tác kinh doanh ngày 14 tháng 7 năm 2018 giữa vợ chồng anh và vợ chồng ông Trần Minh T là vô hiệu. Buộc ông Trần Minh T, bà Đoàn Thị Thuý H trả lại vợ chồng anh số tiền 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) đã nhận theo Giấy biên nhận ngày 02 tháng 8 năm 2018 và lãi suất chậm trả 20%/ năm tính từ ngày 02 tháng 8 năm 2018. Buộc ông Trần Minh T bồi thường anh Nguyễn Xuân C số tiền làm sân, bãi rửa xe là 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng).

Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 19 tháng 7 năm 2019, anh Nguyễn Xuân C có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu vợ chồng ông Trần Minh T bồi thường anh Nguyễn Xuân C số tiền làm sân, bãi rửa xe là 70.000.000đ (bảy mươi triệu đồng).

Tại phiên tòa nguyên đơn rút yêu cầu đòi bị đơn trả lãi suất chậm trả 20%/năm tính từ ngày 02 tháng 8 năm 2018.

Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là ông Trần Minh T, bà Đoàn Thị Thúy H thống nhất trình bày:

Ngày 07 tháng 12 năm 2012, ông Trần Minh T có ký hợp đồng thuê đất số 209/HĐ-UBND với Ủy ban nhân dân xã BS, huyện AD, thành phố HP. Ủy ban nhân dân xã BS đã ủy quyền cho Hội người cao tuổi xã BS ký hợp đồng với ông T. Theo hợp đồng, ông T được thuê diện tích đất 913m² tại đường 10 khu ĐN, xã BS, huyện AD, thành phố HP để trưng bày sản phẩm đá mỹ nghệ, giá thuê đất là 2.000.000 đồng/tháng. Thời hạn thuê là 04 năm, từ ngày 07 tháng 12 năm 2012 đến ngày 07 tháng 12 năm 2016. Khi hợp đồng thuê đất nêu trên kết thúc, UBND xã BS không ký gia hạn thuê đất với ông, tuy nhiên ông T vẫn tiếp tục kinh doanh và đã trả tiền thuê đất cho địa phương đến năm 2017. Hai bên vẫn thực hiện quyền và nghĩa vụ như trong hợp đồng thuê đất số 209/HĐ-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2012 đã ký.

Do năm 2018, ngành nghề kinh doanh đá không được thuận lợi, lúc này vợ chồng anh Nguyễn Xuân C có nhu cầu hợp tác kinh doanh nên ngày 14 tháng 7 năm 2018, vợ chồng ông đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với vợ chồng anh C, đồng ý để vợ chồng anh C xây dựng tạm thêm 02 mái tôn để kinh doanh rửa xe ô tô và bán hàng ăn, uống trên diện tích đất 913m² tại đường 10 khu ĐN, xã BS, huyện AD, thành phố HP. Thời hạn là 04 năm kể từ ngày 14 tháng 7 năm 2018 đến ngày 14 tháng 7 năm 2022. Theo đó vợ chồng anh C có nghĩa vụ đóng cho ông số tiền 100.000.000 đồng/năm vào đầu kỳ hàng năm (ngày 14/7 hàng năm). Ngày 02 tháng 8 năm 2018, vợ chồng anh C đã đóng trước số tiền thuê đất là 100.000.000 đồng, hai bên có ký giấy giao nhận. Quá trình thực hiện hợp đồng vợ chồng anh C đã không tuân thủ hợp đồng hợp tác kinh doanh hai bên đã ký ngày 14 tháng 7 năm 2018, tự ý sửa sang lại nhà cửa, xây dựng thêm những hạng mục sai so với hợp đồng hợp tác. Sau đó vợ chồng anh C đã đi vào hoạt động kinh doanh nhưng do không có hiệu quả nên anh C đã tự ý thôi kinh doanh. Như vậy, việc không kinh doanh được do lỗi của anh C, vợ chồng ông không có trách nhiệm nên vợ chồng ông không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh C.

Tại phiên tòa ông Trần Minh T đề nghị Tòa án buộc vợ chồng anh C phải bồi thường cho ông số tiền 50.000.000 đồng do đã làm hư hỏng một số hạng mục công trình và phục hồi lại nguyên trạng cơ sở kinh doanh cho ông như cũ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị Hương B trình bày: Chị thống nhất với ý kiến trình bày của nguyên đơn.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Lão phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện quy định về ra thông báo việc thụ lý vụ án, đảm bảo về thời hạn chuẩn bị xét xử, xác định tư cách đương sự, người tham gia tố tụng, việc xác minh thu thập chứng cứ, cấp, tổng đạt văn bản tố tụng, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, trình tự tố tụng tại phiên tòa theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Riêng bà H là bị đơn không chấp hành quyền và nghĩa vụ tham gia phiên tòa theo đúng quy định của pháp luật bởi lẽ đã vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Tòa án xét xử vắng mặt bà H là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ vào tài liệu có trong hồ sơ vụ án, diễn biến tại phiên tòa. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự. Các điều 122, 127, 131, 407, 408, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Xuân C: Tuyên hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa vợ chồng ông Trần Minh T với vợ chồng anh Nguyễn Xuân C ký ngày 14 tháng 7 năm 2018 là vô hiệu. Ông Trần Minh T và bà Đoàn Thị Thúy H phải trả cho anh Nguyễn Xuân C và chị Nguyễn Thị Hương B 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Bị đơn phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền: Ngày 29 tháng 5 năm 2019, anh Nguyễn Xuân C có đơn khởi kiện về tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh lập ngày 14 tháng 7 năm 2018 với bị đơn là ông Trần Minh T và bà Đoàn Thị Thúy T; cư trú tại: Thôn KG, xã AT, huyện AL, thành phố HP. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Lão, thành phố Hải Phòng.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng đã có người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng; bị đơn là bà Đoàn Thị Thuý H vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do mặc dù đã được triệu tập hợp lệ. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nói trên.

-Về nội dung

[3] Các đương sự điều khai: Ngày 14 tháng 7 năm 2018, vợ chồng anh Nguyễn Xuân C đã ký hợp đồng hợp tác kinh doanh với vợ chồng ông Trần Minh T, theo đó vợ chồng anh Nguyễn Xuân C được quyền sử dụng một phần trên diện tích đất 913m² tại đường 10 khu ĐN, xã BS, huyện AD, thành phố HP (đất do vợ chồng ông Trần Minh T thuê của Ủy ban nhân dân xã BS) để rửa xe ô tô và bán hàng ăn uống, thời hạn là 04 năm kể từ ngày 14 tháng 7 năm 2018 đến ngày 14 tháng 7 năm 2022. Ngày 02 tháng 8 năm 2018, vợ chồng ông Trần Minh T đã nhận đủ số tiền từ vợ chồng anh Nguyễn Xuân C thanh toán năm 2018 theo thỏa thuận là 100.000.000 đồng/năm. Xét hợp đồng hợp tác kinh doanh được ký kết giữa các chủ thể là cá nhân có năng lực pháp luật dân sự đầy đủ, nên phát sinh hiệu lực từ thời điểm giao kết theo quy định tại Điều 401 Bộ luật dân sự.

[4] Tại phiên tòa nguyên đơn cho rằng do bị đơn đã hết hạn thuê đất nhưng không thông báo cho nguyên đơn biết dẫn đến việc chính quyền địa phương không cho nguyên đơn tiếp tục sử dụng đất để kinh doanh; bị đơn thừa nhận hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân xã BS đã hết hạn từ tháng 12 năm 2016 nhưng cho rằng mình vẫn có quyền quản lý, sử dụng hợp pháp. Quá trình thực hiện hợp đồng nguyên đơn vi phạm thỏa thuận, tự ý xây dựng thêm những hạng mục sai so với hợp đồng hợp tác, nguyên đơn đã tiến hành kinh doanh nhưng do không có hiệu quả nên đã tự ý thôi kinh doanh, vì vậy bị đơn không có lỗi. Tuy nhiên, căn cứ nội dung xác minh tại Ủy ban nhân dân xã BS thể hiện: “Ngày 07 tháng 12 năm 2012, Ủy ban nhân dân xã BS, huyện AD, thành phố HP và ông Trần Minh T có ký hợp đồng thuê đất số 209/HĐ-UBND đối với diện tích đất 913m² tại đường 10 khu ĐN. Hợp đồng có thời hạn thuê là 04 năm, từ ngày 07 tháng 12 năm 2012 đến ngày 07 tháng 12 năm 2016 thì kết thúc nhưng chưa thanh lý hợp đồng. Sau khi kết thúc hợp đồng ông T xin gia hạn nhưng Ủy ban nhân dân xã không đồng ý. Do hợp đồng thuê đất đã kết thúc nên mọi hoạt động xây dựng tại khu đất trên đều không được phép và phải đình chỉ xây dựng. Ngày 14 tháng 7 năm 2018 ông Nguyễn Xuân C, bà Nguyễn Thị Hương B cùng ông Trần Minh T, bà Đoàn Thị Thuý H có thỏa thuận ký hợp đồng hợp tác kinh doanh cùng nhau tại khu đất trên Ủy ban nhân dân xã không biết. Việc ông Nguyễn Xuân C đến xây dựng cơ sở để kinh doanh thì Ủy ban nhân dân xã BS đã nhắc nhở và yêu cầu dừng xây dựng. Sau khi

kết thúc hợp đồng ông T chỉ đóng góp xây dựng địa phương tự nguyện năm 2017, ngoài ra không còn đóng góp khoản gì khác". Như vậy, việc không được chính quyền cho phép sử dụng đất để kinh doanh là do đã hết thời hạn thuê đất và bên thuê đã không nộp bất kỳ một khoản tiền nào cho địa phương từ năm 2018 đến nay, hậu quả là đồng hợp tác kinh doanh giữa nguyên đơn và bị đơn không thể thực hiện được. Căn cứ khoản 2 Điều 408 Bộ luật Dân sự, thì hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 14 tháng 7 năm 2018 có đối tượng không thể thực hiện được. Do vậy, quan điểm của nguyên đơn yêu cầu tuyên bố hợp đồng trên vô hiệu là có cơ sở. Tuy nhiên, việc nguyên đơn cho rằng bị đơn lừa dối mình khi khẳng định có quyền sử dụng đất hợp pháp là không có cơ sở, bởi lẽ: Nguyên đơn ký hợp đồng với bị đơn để cùng sử dụng thửa đất nhưng không tìm hiểu kỹ về tính hợp pháp của thửa đất đó, dẫn đến hậu quả hợp đồng không thể thực hiện được; thỏa thuận trong hợp đồng cũng không nêu rõ là bị đơn phải có quyền sử dụng đất hợp pháp, trong khi bị đơn vẫn đang quản lý, sử dụng thửa đất mà không bị chính quyền ngăn cản.

- Về giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu:

[5] Về thực hiện nghĩa vụ hoàn trả: Theo quy định tại Điều 131 Bộ luật Dân sự năm 2015, trong trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu thì các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận. Trong vụ án này ông Trần Minh T và bà Đoàn Thị Thúy H đã nhận của vợ chồng anh Nguyễn Xuân C 100.000.000 đồng theo giấy biên nhận tiền ngày 02 tháng 8 năm 2018. Vì vậy, ông Trần Minh T và bà Đoàn Thị Thúy H phải có trách nhiệm trả lại số tiền trên cho vợ chồng anh Nguyễn Xuân C. Anh Nguyễn Xuân C, chị Nguyễn Thị Hương B có trách nhiệm di dời tài sản để trả lại mặt bằng cho ông Trần Minh T và bà Đoàn Thị Thúy H.

[6] Xét về lỗi để xảy ra hợp đồng vô hiệu: Theo thỏa thuận, nguyên đơn có quyền dựng tạm thêm 02 mái tôn để kinh doanh rửa xe ô tô, bán hàng ăn uống, bị đơn vẫn kinh doanh trưng bày, bán sản phẩm điêu khắc đá mỹ nghệ. Việc Ủy ban nhân dân xã BS yêu cầu đình chỉ hoạt động vì hợp đồng thuê đất giữa Ủy ban nhân dân xã BS và ông T đã hết hạn từ năm 2016 là do lỗi của bị đơn; bị đơn buộc phải biết khi bán hàng ăn phải làm quán và rửa xe phải san lấp làm láng nền mới sử dụng được nhưng không thông báo rõ cho nguyên đơn trước khi ký kết hợp đồng. Nguyên đơn cũng có lỗi khi giao kết hợp đồng không yêu cầu bị đơn chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp, do đó khi hậu quả của giao dịch vô hiệu xảy ra nguyên đơn cũng phải chịu một phần trách nhiệm. Tuy nhiên, do nguyên đơn đã rút yêu cầu buộc bị đơn bồi thường thiệt hại và trả khoản tiền lãi chậm trả. Xét, việc rút yêu cầu của nguyên đơn là tự nguyện, phù hợp pháp luật và bị đơn không có ý kiến phản đối nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với yêu cầu đã rút.

[7] Đối với quan điểm của bị đơn cho rằng trong quá trình hợp tác nguyên đơn đã làm thay đổi hiện trạng và làm hư hỏng một số hạng mục và yêu cầu nguyên đơn phải bồi thường 50.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã hướng dẫn bị đơn làm Đơn yêu cầu phản tố và cung cấp tài liệu chứng cứ liên quan đến yêu cầu phản tố nhưng bị đơn không thực hiện. Đến các phiên họp kiểm tra việc giao nộp , tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải bị đơn vẫn không làm đơn yêu cầu phản tố, do đó theo quy định tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự thì bị đơn đã từ bỏ quyền của mình nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[8] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 131, 401, 407, 408 và 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Tuyên bố hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa một bên là vợ chồng ông Trần Minh T, bà Đoàn Thị Thúy H với vợ chồng anh Nguyễn Xuân C, chị Nguyễn Thị Hương B ký ngày 14 tháng 7 năm 2018 là vô hiệu.

2. Anh Nguyễn Xuân C, chị Nguyễn Thị Hương B có trách nhiệm di dời tài sản để trả lại mặt bằng cho ông Trần Minh T và bà Đoàn Thị Thúy H; ông Trần Minh T và bà Đoàn Thị Thúy H phải có trách nhiệm thanh toán trả lại anh Nguyễn Xuân C và chị Nguyễn Thị Hương B 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền chưa thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu bồi thường và yêu cầu trả lãi do nguyên đơn đã rút yêu cầu.

4. Về án phí: Ông Trần Minh T và bà Đoàn Thị Thúy H phải chịu 5.000.000đ (năm triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại anh Nguyễn Xuân C 4.250.000đ (bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 0017260 ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Lão, thành phố Hải Phòng.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự (có mặt) được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn là bà Đoàn Thị Thúy H (vắng mặt) được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- TAND TP Hải Phòng;
- VKS ND TP Hải Phòng;
- VKS ND huyện An Lão;
- Chi cục THADS huyện An Lão;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Thanh Vân